TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **80**/2018/DS-PT
Ngày: 24/04/2018
V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thu.**
Các Thẩm phán: Bà **Phan Thị Thu Hương.**
Ông **Đinh Quang Nghĩa.**

- Thư ký phiên tòa*:* Ông Lê Huy Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Vũ Thị Mỹ Liên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2018/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2018 về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 104/2017/DS-ST ngày 31/08/2017 của Tòa án nhân dân thành phố BH bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 75/2018/QĐ-PT ngày 21 tháng 03 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **NTKM,** sinh năm: 1969.
Địa chỉ: 162/2, khu phố 7, phường TH, TP. BH, tỉnh Đồng Nai.
Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông **ĐXT**, sinh năm 1962 (Văn bản ủy quyền ngày 27/3/2018)
Địa chỉ: 162/2, khu phố 7, phường TH, TP. BH, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông **NHB,** sinh năm 1939.
Bà **NTH,** sinh năm 1938.
Cùng địa chỉ: 163/2, khu phố 7, phường TH, TP. BH, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Bà **NTT**, sinh năm 1950.
Địa chỉ: 162A/2, khu phố 7, phường TH, TP. BH, tỉnh Đồng Nai
2. Ông **NKĐ**, sinh năm 1953 – chết năm 2011, không có vợ con.
Địa chỉ: 162/2, khu phố 7, phường TH, TP. BH, tỉnh Đồng Nai
3. Ông **NKĐ,** sinh năm 1960.

Địa chỉ: 162/2, khu phố 7, phường TH, TP. BH, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà **NTN,** sinh năm 1955.

Địa chỉ: 17/4, khu phố 4, phường TH, TP. BH, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà **NTM,** sinh năm 1964.

Địa chỉ: 99/1, khu phố 7, phường TH, TP. BH, tỉnh Đồng Nai.

6. Ông **NKC,** sinh năm 1966.

Địa chỉ: 162/2, khu phố 7, phường TH, TP. BH, tỉnh Đồng Nai.

7. **Ủy ban nhân dân thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.**

Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố BH, tỉnh Đồng Nai: Ông Hồ Bá Minh-Phó Phòng Tài nguyên và môi trường TP. BH, tỉnh Đồng Nai.

(*Bà M, ông T, bà H có mặt, các đương sự khác vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tại hồ sơ và tại phiên Tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông ĐXT trình bày:

Về nguồn gốc đất của thửa đất số 118, tờ bản đồ số 42 phường TH, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai là của ông NKT và bà NTL để lại cho các con (ông T và bà L là cha, mẹ của bà NTKM), có nghị định thư cấp quyền sở hữu ngày 05 tháng 8 năm 1970, lúc đầu do bà NTT là chị ruột của bà M đứng ra kê khai, sau đó đến ngày 09 tháng 12 năm 2005, toàn bộ gia tộc cam kết để cho bà M đứng tên sở hữu. Theo giấy tờ của ông NKT thì thửa đất có diện tích là 160m² đã chia cho ông Đ anh ruột bà M là 85 m² còn lại 75 m² thuộc quyền sử dụng của bà M, nhưng hiện nay phần đất bà M sử dụng chỉ còn có 70,2m² .

Quá trình sử dụng, khi hai nhà chưa có ranh giới cố định, nhà ông B chưa xây dựng như hiện nay, có thể sử dụng phần đất trống qua lại với nhau. Đến khoảng tháng 10 năm 2001, ông B đã xây tường phân ranh giữa hai nhà nhưng là tường tạm cao đến ngang mắt để che chắn chưa phải lại tường cố định, chỉ dài khoảng 2,15m nên gia đình bà M không tranh chấp. Năm 2002, khi bà M xây nhà, đào móng, ông B cản trở không đồng ý vì cho rằng nhà bà M đã xây lấn qua mương nước nhà ông B. Hai bên tranh chấp, Ủy ban nhân dân phường TH hòa giải và cùng năm đó bà T khởi kiện ra Tòa án đòi lại phần đất mà gia đình ông B đã lấn chiếm theo vị trí ranh đất trong giấy của ông T. Sau đó Tòa án nhân dân thành phố BH ra Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án số 13 ngày 06 tháng 01 năm 2004; Ông T là đại diện cho bà T đi kháng cáo, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xử y án. Gia đình ông liên tục khiếu nại nhiều nơi, đến năm 2007 nhận được sự trả lời tại Thông báo số 167 ngày 01 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố BH Công văn số 342 ngày 08 tháng 8 năm 2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xác định yêu cầu khởi kiện tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất giữa hộ bà NTKM và hộ ông NHB thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Sự việc kéo dài cho đến nay. Năm 2005, gia đình ông B khởi công xây dựng toàn bộ nhà trên toàn bộ phần đất còn lại, ông T đại diện cho bà M đã khiếu nại đến Ủy ban nhân dân phường TH và Ủy ban nhân dân thành phố BH nhưng không được trả lời.

Nay ông yêu cầu ông B trả lại 4,2m² đã lấn chiếm cho bà M theo vị trí đường ranh thể hiện như trong giấy của ông T là chứng cứ của bên ông, đường giáp ranh giữa hai thửa đất trước đây là đường thẳng thì nay cũng phải là đường thẳng.

Về yêu cầu phản tố của ông B buộc bà M trả lại 2,5m^2, bà M không đồng ý, vì phần đất này trước đây là đất trống, gia đình ông cho nhà ông B thoát nước nhờ. Đất này thuộc phạm vi 70m² đất bà M đang sử dụng, không nằm trong diện tích đất bà M khởi kiện ông B.

Các chi phí tố tụng ông đã nộp để đo vẽ, thẩm định giá, nếu sau này ông B, bà H thua kiện, thì phải thanh toán trả lại cho ông.

**Theo đơn phản tố, các lời khai thể hiện tại hồ sơ, đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 140 tờ bản đồ 42 phường TH là của ông B và bà H được Nhà nước hóa giá năm 1993. Đến năm 1997, ông B và bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Ông B, bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M vì ông, bà không lấn chiếm đất của bà M. Khi được Nhà nước hóa giá nhà và đất, gia đình ông B vẫn sử dụng theo hiện trạng cũ. Chiều ngang phía sau (phần đang tranh chấp với bà M) là 09m và ở mốc ranh giữa hai bên là đường mương nước, nhưng ông B đã sử dụng nhiều năm nay. Năm 2002, gia đình bà M đào móng xây nhà lấn chiếm hết mương nước nên ông B và bà H không đồng ý và hai bên kéo dài tranh chấp đến nay.

Ông B, bà H yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà M và công nhận quyền sử dụng đất cho ông B, bà H đối với phần đất đang tranh chấp là đường thoát nước có diện tích 2,5m² (phần ngoài tường nhà của ông B). Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NTT, ông NKĐ, bà NTN, ông NKC, bà NTM trình bày:*

Nguồn gốc đất tại thửa số 118, tờ bản đồ số 42, phường TH, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai là của cụ NKT và NTL để lại cho các con gồm: Bà NTT, ông NKĐ, bà NTN, ông NKC, bà NTM, bà NTKM. Sau khi cụ T và cụ L chết, gia tộc ủy quyền cho bà M được quyền sử dụng và định đoạt, do đó bà M được quyền khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với gia đình ông NHB. Các ông, bà NTT, NKĐ, NTN, NKC, NTM không tranh chấp và không liên quan, nên xin vắng mặt.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố BH trình bày:*

Thửa đất số 118 tờ bản đồ số 42 do bà NTT kê khai đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 2000 có nguồn gốc do cha mẹ của bà T là cụ NKT và NTL tự khai phá năm 1970, sử dụng đến năm 1975 cho bà T sử dụng.

Ngày 05 tháng 12 năm 2001, Ủy ban nhân dân phường TH, thành phố BH có biên bản số 161/Q6/BBXD họp xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có xác định việc sử dụng đất của bà T tại thửa đất trên là ổn định, không tranh chấp, kết luận đủ điều kiện.

Ngày 30 tháng 6 năm 2009, Phòng tài nguyên và môi trường đã tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố BH ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà NTT đối với thửa đất trên với diện tích là 70m².

Theo Biên vẽ bản đồ hiện trạng khu đất do văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, chi nhánh BH thực hiện ngày 14/6/2016 thể hiện diện tích đất tranh chấp 2,5m² được giới hạn bởi các mốc 1,2,3,A,1. Qua kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa số 118 và thửa đất số 140 tờ bản đồ số 42 phường TH do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh BH cung cấp, thể hiện phần diện tích đất nêu trên nằm trong ranh đất đã được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất AO 365290 ngày 30 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban nhân dân thành phố BH, tỉnh Đồng Nai ký cấp cho bà NTT, thửa đất số 118 tờ bản đồ số 42, diện tích 70m².

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 104/2017/DS-ST ngày 31/08/2017, Tòa án nhân dân thành phố BH đã tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà NTKM về việc tranh chấp quyền sử dụng 4,2m² đất với ông NHB và bà NTH, giới hạn bởi các mốc 1,2,3,4, D,C,1 – theo tờ Biên vẽ bản đồ hiện trạng khu đất số 485/15BH ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Văn phòng đăng ký đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh BH. Phần đất trên thuộc thửa 140 tờ bản đồ số 42, phường TH, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B và bà H.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông NHB và bà NTH về việc tranh chấp quyền sử dụng 2,5m² đất với bà NTKM, giới hạn tại các mốc 1,2,3A,1 – theo tờ Biên vẽ bản đồ hiện trạng khu đất số 485/15BH ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Văn phòng đăng ký đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh BH. Phần đất trên thuộc thửa 118
tờ bản đồ số 42, phường TH, hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất tên bà NTT.

- Công nhận thửa đất số 118, tờ bản đồ địa chính số 42 phường TH, thành phố BH, hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất tên bà NTT, có vị trí sát với ranh đất thửa 140 tờ bản đồ địa chính số 42 phường TH, thành phố BH tỉnh Đồng Nai. Giới hạn bởi các mốc 1,2,3,4,5,6,7 – theo tờ Biên vẽ bản đồ hiện trạng khu đất số 485/15BH ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Văn phòng đăng ký đất tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh BH.

Ông Nguyễn Văn Bộ và bà NTH có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà NTKM số tiền chi phí đo vẽ, thẩm định giá là 1.110.000đ (một triệu một trăm mười nghìn đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà NTKM phải chịu 1.470.000đ (một triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 250.000đ (hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005998 ngày 11 tháng 10 năm 2007 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002594 ngày 12 tháng 7 năm 2010 được trừ vào tiền án phí.

- Ông Nguyễn Văn Bộ và bà NTH phải chịu 930.000đ (chín trăm ba mươi nghìn đồng). Số tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp là 220.000đ (hai trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001268 ngày 18 tháng 01 năm 2010 được trừ vào tiền án phí.

Ngày 07/09/2017, nguyên đơn bà NTKM có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 104/2017/DS-ST ngày 31/08/2017 của Tòa án nhân dân thành phố BH, đề nghị chấp nhận khởi kiện của bà, buộc bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm 4,2m^2 tại thửa 140, tờ bản đồ số 42, phường TH.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, đảm bảo vô tư khách quan, trình tự phiên tòa được Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Qua chứng cứ có trong hồ sơ vụ án không có căn cứ xác định phần đất bà M khởi kiện ông B 4,2m^2 tại thửa 140 (đất đứng tên ông B bà H) là thuộc quyền sử dụng của bà M. Ông B cũng không có chứng cứ chứng minh phần đất ông phản tố buộc bà M trả lại 2,5m^2 tại thửa 118 (đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà T - chị bà M, hiện do bà M sử dụng) là của ông B. Nên cấp sơ thẩm bác khởi kiện, bác phản tố và giữ nguyên ranh đất theo ranh hiện trạng là đúng pháp luật. Bà M kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên đề nghị không chấp nhận. Tuy nhiên cách tuyên của án sơ thẩm không rõ ràng, đề nghị sửa án về cách tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà NTKM làm trong hạn luật định đã đóng tạm ứng án phí, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Bà M khởi kiện yêu cầu ông NHB và bà NTH trả lại diện tích 4,2m^2 được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,D,C,1 theo Biên vẽ bản đồ hiện trạng khu đất số 1210/2015 ngày 14/5/2015 - BL 304. Phần đất này hiện nằm trong thửa 140, tờ bản đồ số 42 phường TH được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp giấy

chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên ông B, bà H ngày 04/02/1997. Ông B, bà H có đơn phản tố yêu cầu bà M trả lại diện tích 2,5m^2 được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,A,1 theo Biên vẽ bản đồ hiện trạng số 1210/2015 ngày 14/5/2015. Phần đất này nằm trong thửa 118, tờ bản đồ số 42, phường TH đã được Ủy ban nhân dân thành phố BH, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà NTT ngày 30/7/2009. Hai thửa đất số 140 và 118 giáp ranh nhau.

Nguồn gốc đất tranh chấp: Diện tích đất tại thửa 118, tờ bản đồ số 42 phường TH bà M đang sử dụng là một phần trong tổng diện tích 160m^2 có nguồn gốc của cha mẹ bà (cụ NKT và NTL) để lại theo Nghị định thư năm 1970 (bút lục 21, 22). Sau khi cụ Tá chết, 160m^2 đất này được chia cho anh trai bà M là ông NKĐ 85m^2 (nay là thửa 119, diện tích được cấp giấy là 97,7m^2), còn lại 75m^2 anh em trong gia đình đã ủy quyền cho bà M được toàn quyền sử dụng, nhưng thủ tục kê khai do chị gái bà M là NTT thực hiện và bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/7/2009, thửa 118, diện tích 70,2m^2 (các bút lục 336 đến 344). Diện tích đất ông B, bà H đang sử dụng tại thửa 140, tờ bản đồ số 42 phường TH có nguồn gốc do Nhà nước bán hóa giá cho vợ chồng ông B vào năm 1993, diện tích 151m^2. Đến năm 1997, ông B bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở diện tích 156m^2 (các bút lục 324 đến 334).

Hiện trạng đất các bên đang sử dụng: Theo bản đồ hiện trạng số 1210/2015 thì thửa 118 tờ bản đồ số 42 phường TH có diện tích 70,2m^2 được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,1. Diện tích này ít hơn so với diện tích nguyên đơn khai là được chia lại từ cụ Tá, cụ La 75m^2. Tuy nhiên, theo hồ sơ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị gái bà M là bà NTT thực hiện (từ bút lục 336 đến 443), thì diện tích được cấp giấy 70,2m^2 là nhiều hơn diện tích bà T kê khai 69,3m^2. Các tứ cận, mốc ranh theo kê khai của bà T được các hộ giáp ranh ký tên, trong đó có phần ranh giáp thửa đất của ông B tại mốc 1-5 thể hiện là tường xây của ông B (bút lục 341). Thực tế diện tích bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 70,2m^2 so với hiện trạng đất bà M đang sử dụng theo bản vẽ số 1210 là không có sự thay đổi. Mặt khác, nếu theo bà M khai diện tích đất cụ Tá, cụ La để lại cho các con là 160m^2 thì hiện tại ông Đ1 (anh bà M) đang sử dụng là 96,8m^2 (được cấp giấy chứng nhận 97,7m^2, thửa 119) và bà M đang sử dụng 70,2m^2, tổng cộng là 167m^2, nhiều hơn đất cụ La cụ Tá để lại. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà M đề nghị căn cứ vào ranh giới, hình thể thửa đất trong Lược đồ của Nghị định cấp quyền sở hữu cho ông T ngày 05/8/1970 (bút lục 21) để xác định quyền sử dụng đất của bà M. Tuy nhiên, đất trong lược đồ của Nghị định này không có mốc ranh, khoảng cách các mốc ranh và theo trả lời của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh BH (bút lục 282) thì: *Hình thể thửa đất trên Nghị định thư quyền sở hữu của ông NKT là lược đồ (ước lượng vẽ thủ công), bản đồ địa chính dùng phương pháp đo toàn đạc (hệ VN 2000, có đầy đủ các điểm tọa độ). Việc chồng ghép bản đồ chỉ thực hiện được khi so sánh 02 hệ thống bản đồ địa chính, do đó yêu cầu chồng ghép Nghị định thư quyền sở hữu lên bản đồ địa chính là không thể thực hiện được*. Như vậy, chứng cứ là Nghị định thư cấp ngày 05/8/1970 cho ông T mà nguyên đơn cung cấp để chứng minh yêu cầu khởi kiện cho rằng bị đơn lấn đất là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, căn cứ vào thực tế sử dụng đất của

thửa 140, 118 và hồ sơ kê khai cấp quyền sử dụng đất, cũng như diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với hai thửa đất này, để xác định quyền sử dụng đất và ranh đất của các bên.

Theo Bản đồ địa chính được thành lập năm 1998 phường TH và Bản đồ hiện trạng khu đất số 4395/2013 ngày 17/9/2013 (bút lục 272) và Biên vẽ số 1210/2015 ngày 14/5/2015 (bút lục 305) thì diện tích của cả nguyên đơn và bị đơn đều tăng. Diện tích đất 4,2m^2 bà M tranh chấp với ông B là thuộc quyền sử dụng của ông B, bà H trong thửa 140; còn diện tích đất 2,5m^2 ông B phản tố với bà M là thuộc quyền sử dụng của bà M tại thửa 118. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố, mà giữ nguyên hiện trạng đất của các bên đang sử dụng cũng như diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho các bên là có căn cứ. Bà M kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho kháng cáo của mình, nên không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lại tuyên: "Công nhận thửa đất số 118, tờ bản đồ địa chính số 42 phường TH có vị trí sát với ranh đất thửa 140, tờ bản đồ số 42, phường TH giới hạn bởi các mốc 1,2,3,4,5,6,7 theo Biên vẽ thửa đất ngày 14/5/2015…" là không đúng, nên sửa bản án sơ thẩm không tuyên nội dung này.

[3] Về án phí: Các đương sự khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc trường hợp án phí không có giá ngạch, nhưng cấp sơ thẩm buộc đương sự phải chịu án phí có giá ngạch là không đúng, nên cần sửa án sơ thẩm về án phí.

Quan điển của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 104 ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố BH về cách tuyên và án phí.

Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh số10 ngày 27/02/2009 của UBTVQH 12, Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với bị đơn về "Tranh chấp quyền sử dụng đất" diện tích 4,2m^2, tại thửa 140, tờ bản đồ số 42, phường TH.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn với nguyên đơn về "Tranh chấp quyền sử dụng đất" diện tích 2,5m^2, tại thửa 118, tờ bản đồ số 42 phường TH.

Về án phí: Bà M phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm, bà M không phải chịu án phí phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp theo các biên lai số 0005998 ngày 11/10/2007, biên lai số 0002594 ngày 12/7/2010 và biên lai số 002416 ngày 11/9/2017 của Chi cục Thi hành án thành phố BH được trừ vào án phí bà M phải chịu.

Ông B, bà H phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp là 220.000đ (hai trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001268 ngày 18/01/2010 được trừ vào tiền án phí.

Về lệ phí: Ông B, bà H phải thanh toán cho bà M tiền đo đạc, thẩm định giá là 1.110.000đ.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP. BH
- Chi cục THADS TP. BH
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu